

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /2013/QĐ-UBND

Bình Thuận, ngày 16 tháng 4 năm 2013

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính
thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong năm 2013
trên địa bàn tỉnh Bình Thuận**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 120/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 198/2004/NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 93/2011/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 117/2004/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2004 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 198/2004NĐ-CP ngày 03 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 94/TT-BTC ngày 29 tháng 6 năm 2011 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1.

1. Ban hành kèm theo Quyết định này Bảng hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong năm 2013 trên địa bàn tỉnh Bình Thuận (theo biểu phụ lục đính kèm).

2. Giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất của từng vị trí cụ thể được tính bằng giá đất tại các bảng giá đất theo quy định của Ủy ban nhân dân tỉnh tại Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2012 nhân (x) hệ số điều chỉnh giá đất được phê duyệt tại Điều này.

Điều 2. Các trường hợp được áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Quyết định này để xác định giá đất, gồm:

1. Các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân đã được Ủy ban nhân dân tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố quyết định cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 nhưng chưa được cơ quan thẩm quyền quyết định đơn giá thuê đất và thửa đất thuê có giá trị tính theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại Quyết định số 58/2012/QĐ-UBND dưới 10 tỷ đồng.

2. Diện tích vượt hạn mức đất ở của hộ gia đình được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nguồn gốc từ tổ chức được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất nhưng đã phân phối (cấp) trái thẩm quyền cho hộ gia đình, cá nhân làm nhà ở trước ngày 15 tháng 10 năm 1993.

3. Diện tích vượt hạn mức đất ở trong trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất do lấn chiếm xây dựng nhà ở, nếu phù hợp với quy hoạch khu dân cư và đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở theo quy định của pháp luật.

4. Điều chỉnh đơn giá thuê đất cho các tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đã hết thời hạn ổn định 05 năm trong năm 2013.

5. Tính tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở (công nhận quyền sử dụng đất) đối với đất đang sử dụng, chuyển mục đích sử dụng đối với đất đang sử dụng không phải đất ở sang đất ở của phần diện tích vượt hạn mức sử dụng (hạn mức giao) đất ở từ ngày 01 tháng 01 năm 2013.

6. Hộ gia đình, cá nhân được giao đất ở từ ngày 01 tháng 01 năm 2013 nhưng chưa được cơ quan thuế thông báo nghĩa vụ tài chính phải nộp (trừ trường hợp giao đất theo diện tái định cư hoặc các trường hợp khác được áp dụng giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định để tính thu tiền sử dụng đất).

Riêng đối với các trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích khai thác tài nguyên khoáng sản, giao Sở Tài chính chủ trì cùng các sở, ngành liên quan trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt giá đất sát giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường để tính tiền thuê đất cho từng trường hợp cụ thể.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký ban hành và được áp dụng để xác định giá đất tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trong năm 2013 cho các trường hợp tại Điều 2 Quyết định này.

Điều 4. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục trưởng Cục Thuế tỉnh, Thủ trưởng các cơ quan thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy (B/cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh (B/cáo)
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn đại biểu QH tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Như Điều 4;
- Đài PT-TH tỉnh;
- Báo Bình Thuận;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Trung tâm Công báo- TTĐT;
- Lưu: VT, TH, ĐTQH, VXD, KTN (Đức b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Lê Tiến Phương

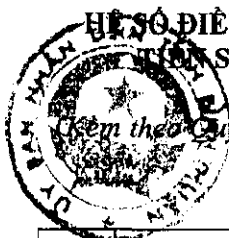
ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH THUẬN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC

**HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT ĐỂ XÁC ĐỊNH GIÁ ĐẤT TÍNH THU
TIỀN SỬ DỤNG ĐẤT, TIỀN THUẾ ĐẤT TRONG NĂM 2013
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH THUẬN**

*(Theo Quyết định số 15 /2013/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2013
của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Thuận)*



STT	Mục đích sử dụng đất theo địa bàn	Hệ số điều chỉnh
A	Nhóm đất nông nghiệp (kể cả đất nông nghiệp xen kẽ trong các khu dân cư, xen kẽ trong đô thị, đất nông nghiệp nằm giáp ranh với đô thị)	
I	Đất sản xuất nông nghiệp	
1	Đất trồng lúa nước	
a	Thị xã La Gi, huyện Hàm Thuận Nam, Đức Linh, Tánh Linh	1,20
b	Huyện Hàm Thuận Bắc	1,10
c	Huyện Bắc Bình	1,05
d	Thành phố Phan Thiết và các huyện còn lại	1,00
2	Đất trồng cây hàng năm, nuôi trồng thủy sản	
a	Thành phố Phan Thiết, huyện Hàm Thuận Nam	1,30
b	Thị xã La Gi, huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân, Đức Linh, Tánh Linh, Phú Quý	1,20
c	Huyện Bắc Bình	1,05
d	Các huyện còn lại	1,00
3	Đất trồng cây lâu năm	
a	Thành phố Phan Thiết	1,30
b	Thị xã La Gi, huyện Hàm Thuận Nam, Đức Linh, Tánh Linh, Phú Quý	1,20
c	Huyện Hàm Thuận Bắc, Hàm Tân	1,10
d	Huyện Bắc Bình	1,05
đ	Huyện Tuy Phong	1,00
4	Đất làm muối	1,00

II	Đất lâm nghiệp	
1	Đất lâm nghiệp ngoài khu quy hoạch du lịch ven biển	
a	Đất rừng sản xuất	
-	Thành phố Phan Thiết, Tánh Linh	1,30
-	Thị xã La Gi	1,25
-	Huyện Phú Quý	1,20
-	Huyện Bắc Bình	1,10
-	Các huyện còn lại	1,00
b	Đất rừng phòng hộ	
-	Thành phố Phan Thiết, Tánh Linh, Phú Quý	1,30
-	Huyện Bắc Bình	1,10
-	Các huyện còn lại	1,00
c	Đất rừng đặc dụng	
-	Huyện Tánh Linh	1,20
-	Các huyện còn lại	1,00
2	Đất lâm nghiệp nằm trong các khu quy hoạch du lịch ven biển	
a	Thành phố Phan Thiết, thị xã La Gi	1,75
b	Các huyện còn lại	1,20
B	Nhóm đất phi nông nghiệp	
I	Đất ở nông thôn	
1	Đất ở nông thôn không nằm ven trục giao thông chính	
a	Huyện Tuy Phong, Bắc Bình	1,10
b	Huyện Bắc Bình	1,10
c	Huyện Hàm Thuận Bắc	1,20
d	Thành phố Phan Thiết	1,30
đ	Huyện Hàm Thuận Nam	1,20
e	Huyện Hàm Tân	1,15
g	Thị xã La Gi	1,20
-	Các tuyến đường có tên	1,10
-	Các tuyến đường không có tên	1,25
h	Huyện Đức Linh	1,30
i	Huyện Tánh Linh	1,30

k	Huyện Phú Quý	1,30
2	Đất ở nông thôn trên các trục đường giao thông chính	
a	Huyện Tuy Phong	
-	Quốc lộ 1A	1,15
-	Các trục đường giao thông chính còn lại	1,10
b	Huyện Bắc Bình	
-	Đường trung tâm xã	1,05
-	Các trục đường giao thông chính còn lại	1,10
c	Huyện Hàm Thuận Bắc	1,20
d	Thành phố Phan Thiết	1,40
đ	Huyện Hàm Thuận Nam	
-	Tỉnh lộ 712, 718; đường liên xã (quốc lộ 1A đi Thuận Quý)	1,30
-	Quốc lộ 1A; tỉnh lộ 719, tỉnh lộ Ngã Hai đi Mương Mán	1,25
-	Đường liên xã (quốc lộ 1A đi Mỹ Thạnh)	1,20
-	Các trục đường giao thông chính còn lại	1,10
e	Huyện Hàm Tân	
-	Quốc lộ 1A	1,30
-	Các trục đường giao thông chính còn lại	1,10
g	Thị xã La Gi	1,20
h	Huyện Đức Linh	1,30
i	Huyện Tánh Linh	
-	Tỉnh lộ 720	1,30
-	Quốc lộ 55, tỉnh lộ 717, đường Gia Huynh – Bà Tá	1,20
-	Các trục đường giao thông chính còn lại	1,00
k	Huyện Phú Quý	1,30
II	Đất ở đô thị	
1	Thành phố Phan Thiết	1,50
2	Thị xã La Gi	1,40
3	Thị trấn Đức Tài	1,30
4	Thị trấn Võ Xu, Lạc Tánh	1,25
5	Thị trấn Ma Lâm, Phú Long, Thuận Nam	1,20
6	Thị trấn Liên Hương, Phan Rí Cửa	1,15

7	Các thị trấn còn lại	1,10
III	Đất du lịch	
1	Thành phố Phan Thiết	
a	Khu vực bãi biển Thương Chánh	1,25
b	Phường Phú Hải	
-	Khu vực đường Hàn Mặc tử	1,20
-	Khu vực còn lại	1,25
c	Phường Hàm Tiến	
-	Đá Ông Địa đến Ngã 3 đi Bàu Tàn	1,25
-	Ngã 3 đi Bàu Tàn đến Hồ Quang Cảnh	1,25
-	Hồ Quang Cảnh đến giáp Mũi Né	1,25
d	Phường Mũi Né	
-	Khu vực 1	1,25
-	Khu vực 2	1,20
-	Khu vực 3	1,20
-	Khu vực 4	1,20
đ	Xã Tiến Thành	1,20
2	Thị xã La Gi	1,10
3	Huyện Hàm Tân	1,20
4	Huyện Tuy Phong	1,00
5	Huyện Bắc Bình	1,20
6	Huyện Hàm Thuận Nam	1,05
7	Huyện Hàm Thuận Bắc, Tánh Linh	1,00
IV	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp khác (không phải đất du lịch)	
1	Đất sản xuất kinh doanh các khu quy hoạch tại Phan Thiết	1,00
2	Đất sản xuất kinh doanh các khu vực còn lại	Tính theo hệ số đất ở tại mục I, II phần B